

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2020/DS-PT

Ngày 29-12-2020

V/v tranh chấp vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Ngọc Mai
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Nguyễn Văn Tài
	Bà Trần Thị Thanh Trúc

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 313/2020/TLPT-DS ngày 03/11/2020 về việc “tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DSST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 318/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; thường trú: Khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1993; thường trú: Xã Q, thị xã B, tỉnh Quang Bình; địa chỉ liên hệ: Đường X Trung tâm hành chính thành phố D, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/10/2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lưu Đức H2, sinh năm 1980; thường trú: Xã K, huyện P, tỉnh Thái Nguyên; tạm trú: Khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị D, sinh năm 1981; thường trú: Xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/11/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H có quen biết ông Lưu Đức H2 qua các mối làm ăn. Ông H2 ngỏ lời muốn vay tiền của bà H để kinh doanh. Ngày 23/02/2017, bà H đã cho ông H2 vay tổng số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng, các bên có lập 03 giấy thỏa thuận vay tiền cùng ngày 23/02/2017: 02 giấy ghi số tiền vay 100.000.000 đồng; 01 giấy ghi số tiền vay 50.000.000 đồng. Tại 03 giấy thỏa thuận vay tiền ngày 23/02/2017, bà H và ông H2 không ghi việc thỏa thuận về lãi suất vay. Tuy nhiên, thực tế việc vay tiền có tính lãi với lãi suất 2%/tháng. Ông H2 chưa trả được bất kỳ khoản tiền lãi nào. Ngoài ra, ngày 15/6/2017, ông H2 có vay thêm của bà H số tiền 57.000.000 đồng và hứa trả ngay vào ngày hôm sau (16/6/2017) nhưng ông H2 không trả, do tin tưởng nên bà H chỉ giao tiền mà không lập giấy thỏa thuận vay.

Tháng 3/2018, bà H có ủy quyền Công ty CP dịch vụ đòi nợ NSG để đòi nợ số tiền mà ông H2 còn thiếu. Ông H2 đã trả cho Công ty NSG 20.000.000 đồng. Sau khi Công ty NSG thu được số tiền 20.000.000 đồng thì bà H đã chấm dứt việc ủy quyền thu hồi nợ với Công ty NSG.

Tháng 8/2018, bà H tiếp tục ủy quyền cho Công ty CP dịch vụ đòi nợ HT để đòi nợ ông Lưu Đức H2 số tiền 230.000.000 đồng còn lại. Tuy nhiên, Công ty HT không thu hồi được nợ và bà H cũng đã chấm dứt việc ủy quyền đòi nợ cho Công ty HT.

Vào khoảng tháng 11/2018, bà H đến nhà ông H2 đòi nợ thì bị ông H2 dùng dao chém. Ông H2 bị tạm giam tại Công an thị xã D. Ngày 08/11/2018, tại Công an thị xã D, bà H và vợ ông H2 (bà Trần Thị D) đã cùng đối chiếu nợ, xác nhận lại tổng số tiền còn nợ là 250.000.000 đồng (bao gồm cả gốc và lãi). Bà Trần Thị D đã trả cho bà H 100.000.000 đồng, đồng thời bà D hứa trả số tiền 150.000.000 đồng còn lại trong vòng 04 tháng. Tuy nhiên, đến nay bà D và ông H2 vẫn không trả được cho bà H số tiền 150.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Lưu Đức H2 và bà Trần Thị D liên đới trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng mà các bên đã thống nhất thỏa thuận, xác nhận nợ theo biên bản ngày 08/11/2018 tại Công an thị xã D. Đồng thời, yêu cầu ông H2 và bà D liên đới trả tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 08/3/2019 tạm tính đến ngày 16/10/2019 là 9.123.287 đồng. Tổng số tiền yêu cầu tạm tính là 159.123.287 đồng.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/12/2019 và lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn trình bày: Ngày 23/02/2017, ông Lưu Đức H2 có vay của bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, các bên có lập 03 giấy thỏa thuận vay tiền, trên giấy thỏa thuận vay tiền tuy không ghi lãi suất nhưng thực tế việc vay tiền có tính lãi, ông H2 không xác định được lãi suất cụ thể như thế nào. Việc ông H2 vay tiền là do cá nhân ông H2 vay để làm ăn,

kinh doanh, không liên quan đến vợ ông H2 (bà Trần Thị D). Ông H2 góp tiền hàng ngày cho bà H, ban đầu góp 1.000.000 đồng/ngày, sau đó do gặp khó khăn nên ông H2 xin góp 500.000 đồng/ngày; tổng cộng số tiền đã trả góp cho bà H là khoảng 111.000.000 đồng.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 08/11/2018 tại Công an thị xã D, bà H có ghi nội dung về việc ông H2 vay thêm số tiền 57.000.000 đồng thì ông H2 không biết, thực tế ông H2 không có vay thêm số tiền này. Ông H2 xác định chỉ vay của bà H tổng số tiền 250.000.000 đồng, quá trình trả nợ, ông H2 đã trả góp cho bà H 111.000.000 đồng, ông H2 trả cho công ty đòi nợ 20.000.000 đồng và tại cơ quan công an thì bà D (vợ ông H2) đã trả cho bà H 100.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền ông H2 đã trả cho bà H là 231.000.000 đồng.

Ngoài ra, chồng bà H có nhờ một người cháu tên Đ đến đòi nợ ông H2 số tiền 150.000.000 đồng, do ông Đ cầm bản chính giấy vay tiền và đe dọa gia đình ông H2 nên ông H2 đã trả cho ông Đ số tiền 150.000.000 đồng để ông Đ giao cho bà H và ông Đ giao lại cho ông H2 bản chính giấy vay tiền. Ông H2 không biết thông tin tên, địa chỉ của ông Đ nên không cấp được cho Tòa án. Ông H2 cũng không cung cấp được thông tin người làm chứng việc ông H2 giao tiền cho ông Đ.

Ông H2 đã thanh toán xong khoản nợ nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

- Theo bản tự khai ngày 10/3/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D trình bày: Việc ông Lưu Đức H2 có vay mượn của bà Nguyễn Thị H số tiền 250.000.000 đồng theo các giấy vay tiền ngày 23/02/2017 thì bà D không biết, việc vay mượn số tiền trên là giữa cá nhân ông H2 với bà H, bà D không liên quan đến khoản vay này, bà D cũng không sử dụng số tiền vay này. Khoảng tháng 11/2018, bà H dẫn một số người đến nhà đòi nợ ông H2, hai bên xảy ra mâu thuẫn, đánh nhau, ông H2 bị tạm giam tại Công an thị xã D. Tại buổi làm việc, thỏa thuận, bà D chỉ đồng ý trả cho bà H 100.000.000 đồng và bồi thường thêm 5.000.000 đồng tiền thuốc để bà H rút đơn khởi tố. Sau khi bà D trả số tiền 100.000.000 đồng thì bà H đưa lại cho bà D một giấy vay tiền ngày 23/02/2017. Đối với số tiền nợ còn lại giữa ông H2, bà H thì bà D không biết rõ, bà D có nói để tự ông H2 tính toán số nợ còn lại chứ bà D không biết việc vay mượn giữa hai người như thế nào. Bà D không hứa trả nợ số tiền 150.000.000 đồng cho bà H.

Bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc buộc bà D và ông H2 liên đới trả nợ với số tiền gốc 150.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

- Tại bản tự khai ngày 09/3/2020, người làm chứng ông Lê Khắc D1 trình bày: Tháng 4/2019, ông D1 quen biết một người tên Đ nhưng không rõ họ tên, địa chỉ ở đâu; chỉ quen biết trong lúc anh em đi nhậu, có người giới thiệu nên quen biết nhau. Ông Đ ngỏ ý muốn mượn tiền vợ chồng ông D1 nhưng ông D1 không cho mượn, sau đó ông Đ nghe chuyện ông H2 nợ vợ ông D1 số tiền 150.000.000 đồng, ngỏ lời giúp đỡ làm giấy tờ công chứng hợp lệ để đòi nợ.

Ông Đ nói rằng ông Đ có quen biết với công an và kêu ông D1 đưa giấy vay tiền để ông Đ đem đi làm thủ tục công chứng giấy tờ. Do tin tưởng nên ông D1 đã đưa giấy vay tiền cho ông Đ. Ông D1 không nhờ và không ủy quyền ông Đ đi đòi nợ ông H2 số tiền 150.000.000 đồng. Từ khi ông D1 đưa giấy vay tiền cho ông Đ đến nay thì ông D1 không liên lạc được với ông Đ và cũng không biết ông Đ ở đâu.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DSST ngày 12/8/2020, Tòa án nhân dân thành phố D đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với bị đơn ông Lưu Đức H2 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với số tiền nợ gốc 150.000.000 đồng, lãi chậm trả 9.123.287 đồng; tổng cộng: 159.123.287 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi tuyên án, ngày 25/8/2020, bà Nguyễn Thị H (do bà Nguyễn Thị H1 là người đại diện hợp pháp) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ theo các giấy vay tiền ngày 23/02/2017 nhưng không cung cấp được bản chính giấy vay tiền. Trong khi đó, bị đơn lại là người giữ bản chính giấy vay tiền này. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày, tranh tụng của các đương sự tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt đối với bà D.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 23/02/2017, ông Lưu Đức H2 có vay của bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 250.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, hai bên có lập 03 giấy

thỏa thuận vay tiền trong đó gồm 02 giấy ghi số tiền vay 100.000.000 đồng và 01 giấy ghi số tiền vay 50.000.000 đồng, trên giấy vay tiền không ghi thỏa thuận về lãi suất. Bà H đã giao đủ số tiền vay cho ông H2. nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận việc bị đơn có trả cho nguyên đơn số tiền như sau: Bị đơn trả góp hàng ngày cho nguyên đơn với tổng số tiền đã góp là 111.000.000 đồng; bị đơn trả tiền thông qua Công ty dịch vụ đòi nợ là 20.000.000 đồng, vợ của bị đơn là bà D trả thay số tiền 100.000.000 đồng; tổng cộng: 231.000.000 đồng. Các tình tiết, sự việc nêu trên được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận. Do vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn 150.000.000 đồng chưa thanh toán, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét các tình tiết khách quan của vụ án để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D liên đới trả cho nguyên đơn 150.000.000 đồng cùng với tiền lãi.

[2.3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.3.1] Nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm nhận định bị đơn giữ 02 giấy vay tiền bản chính là đã trả tiền cho ông Đ do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp vì bị đơn cho rằng đã đưa tiền cho một người tên Đ nhưng không có thông tin gì về người này. Trước đó, nguyên đơn có thuê công ty đòi nợ, bị đơn đã yêu cầu công ty phải cung cấp giấy ủy quyền có chữ ký của bà H nên ông H2 mới trả tiền và giữ giấy ủy quyền. Nay ông H2 khai đã giao tiền cho ông Đ nhưng không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào là mâu thuẫn.

[2.3.2] Xét thấy, nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu thanh toán số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn 150.000.000 đồng, chứng cứ nguyên đơn đưa ra gồm có Biên bản thỏa thuận ngày 08/11/2018 được lập tại Công an thị xã D, theo nội dung biên bản thỏa thuận thì người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà D xác định còn nợ bà H 150.000.000 đồng và hứa sẽ trả trong vòng 04 tháng, tuy nhiên sau đó bà D không thực hiện đúng cam kết nên bà H khởi kiện. Ngoài ra, chứng cứ còn gồm có bản sao 02 giấy vay tiền ngày 23/02/2017, 01 giấy có số tiền vay 50 triệu và 01 giấy 100 triệu, không có bản chính.

[2.3.3] Theo lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D thì vào ngày 23/4/2019, ông D1 (chồng bà H) và ông Đ (cháu ông D1) có đến nhà bị đơn đòi nợ nên bị đơn đã đưa ông Đ 150.000.000 đồng và nhận lại 02 bản chính giấy vay tiền và ông Đ viết nội dung đã nhận tiền vào mặt sau của giấy nên bị đơn không còn nợ nguyên đơn. Chứng cứ của bị đơn đưa ra là 02 giấy vay tiền bản chính cùng ngày 23/02/2017, 01 giấy ghi nợ số tiền 50 triệu và 01 giấy ghi số tiền 100 triệu. Cuối trang có chữ ký và dấu vân tay của ông H2.

[2.3.4] Xét chứng cứ của các bên đương sự thấy rằng, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thanh toán nợ dựa

trên các giấy vay tiền nhưng nguyên đơn không xuất trình được bản chính giấy vay tiền, ngược lại chứng cứ này do bị đơn giữ. Theo lời trình bày của ông Lê Khắc D1 (chồng nguyên đơn) (BL 51) thì ông D1 có đưa giấy vay tiền cho một người tên Đ không rõ nhân thân lai lịch, ông D1 không có nhờ ông Đ, cũng không có ủy quyền cho ông Đ đi đòi nợ thay. Lời trình bày của ông D1 có nội dung thống nhất với lời khai của ông H2 ở chỗ ông D1 đã đưa giấy vay tiền cho một người tên Đ giữ. Như vậy, việc người tên Đ đưa giấy vay tiền cho ông H2 là có thật. Căn cứ vào giấy vay tiền này, ông H2 đã thanh toán tiền cho ông Đ để lấy lại 02 bản chính giấy vay tiền. Theo ông H2 thì ông D1 và ông Đ đến nhà ông H2 đòi nợ nhưng qua lời trình bày của ông D1 thì sau khi ông Đ lấy giấy vay tiền thì ông D1 không liên lạc được với ông Đ nữa. Như vậy, từ diễn biến sự việc nêu trên thấy rằng, bà H cho rằng không biết ông Đ là ai và không ủy quyền cho ông Đ nhưng ông D1 là chồng bà H lại xác định đã giao 02 giấy vay tiền cho ông Đ. Trong vụ án này chứng cứ quan trọng nhất là giấy vay tiền. Nguyên đơn cho rằng bị đơn khai đã giao tiền cho ông Đ nhưng không cung cấp được bất kỳ tài liệu chứng cứ gì về việc giao tiền cho ông Đ. Tuy nhiên, trong vụ án này nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn và chứng cứ trong vụ án này là bản chính các giấy vay tiền. Nguyên đơn là người khởi kiện bị đơn nhưng nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ là bản chính giấy vay tiền, ngược lại giấy vay tiền do bị đơn giữ bản chính. Do nguyên đơn không nắm giữ được bản chính giấy vay tiền nên không có cơ sở ràng buộc được trách nhiệm trả nợ của bị đơn.

[2.3.5] Mặt khác, nguyên đơn kháng cáo cho rằng bà H không có ủy quyền cho ông Đ đòi nợ và cho rằng nhà nguyên đơn gần nhà bị đơn thì tại sao phải nhờ người khác đòi nợ thay và nguyên đơn khẳng định không có nhận được tiền từ ông Đ. Xét lý do kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng: Nguyên đơn đã có nhờ dịch vụ đòi nợ thay cho nguyên đơn trước khi có sự việc gây thương tích xảy ra, do đó không thể lấy khoảng cách gần hay xa để chứng minh là có sự việc trả tiền hay không, mà tất cả phải dựa vào chứng cứ. Như đã phân tích ở trên, ông D1 đã giao bản chính giấy vay tiền cho ông Đ nhưng nguyên đơn không nhận được tiền từ ông Đ thì nguyên đơn có quyền yêu cầu ông Đ trả lại tiền cho nguyên đơn và nghĩa vụ chứng minh là của nguyên đơn. Trong trường hợp nguyên đơn khởi kiện có cơ sở thì sẽ được chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[2.3.6] Ngoài ra, nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chưa làm rõ nhân thân lai lịch của ông Đ và không đưa ông Đ vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, không tiến hành lấy lời khai của ông Đ, không tiến hành đối chất để làm sáng tỏ nội dung vụ án là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét thấy, tại Thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ ngày 20 tháng 7 năm 2020 (BL 89), Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu bà H và ông H2 cung cấp cho Tòa án thông tin cá nhân của ông Đ trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Tòa án đã tổng đạt thông báo nêu trên cho bà H vào lúc 09 giờ 00 phút ngày 20/7/2020 nhưng quá thời hạn quy định bà H, ông D1 không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án cấp sơ thẩm nên cấp sơ thẩm dựa vào các chứng cứ đương sự đã cung cấp và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án

là đúng quy định của Điều 96, 97 Bộ luật Tố tụng dân sự về chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng xác định không biết ông Đ ở đâu nên không thể cung cấp địa chỉ của ông Đ cho Tòa án cấp phúc thẩm. Do nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không cung cấp được thông tin về ông Đ nên Tòa án không đưa ông Đ vào tham gia tố tụng trong vụ án, trường hợp này Tòa án căn cứ vào các chứng cứ khác và tình tiết của vụ án để giải quyết vụ án, việc Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập ông Đ tham gia tố tụng không bị xem là vi phạm thủ tục tố tụng.

[2.3.7] Từ những phân tích trên, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.4] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[2.5] Án phí: Nguyên đơn phải chịu do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H (do bà Nguyễn Thị H1 làm người đại diện) về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Lưu Đức H2; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2020/DSST ngày 12/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố D, Bình Dương.

2. Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo Biên lai số 0048548 ngày 01/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS tp.D;
- TAND tp. D;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Mai